

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG MƯỜNG THANH



BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ
ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN DẠY NGƯỜI KHUYẾT TẬT KỲ I NĂM HỌC 2025- 2026
(Kèm theo QĐ số 234/QĐ/UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của UBND phường Mường Thanh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên Trường	Số tiết dạy	Số tiền	Ghi chú
I	Sự nghiệp Tiểu học	6.791	168.153.199	
1	1.TH số 1 Thanh Xương	540	13.331.114	
2	2. TH Nam Thanh	3.515	88.136.366	
3	3. TH Noong Bua	2.736	66.685.719	
II	Sự nghiệp mầm non	6.486	83.500.739	
1	1. Trường MN Thanh Xương	3.510	37.403.344	
2	2. Trường MN Hoa Mơ	636	15.434.089	
3	3. Trường MN Nam Thanh	1.170	14.129.341	
4	4. Trường Mầm Non Hoa Sen	1.170	16.533.964	
III	Sự nghiệp THCS	7.030	212.881.735	
1	1. THCS Him Lam	1.725	53.283.302	
2	2. THCS Nam Thanh	1.782	53.576.089	
3	3. TH-THCS Thanh Xương	3.523	106.022.344	
	TỔNG CỘNG	20.307	464.535.673	

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG MƯỜNG THANH

BẢNG NHU CẦU KINH PHÍ ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN DẠY NGƯỜI KHUYẾT TẬT NĂM 2025 (T9-T12/2025)

(Kèm theo QĐ số: 234 QĐ/UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của UBND phường Mường Thanh)

Đơn vị tính: Đồng

S TT		HỌ VÀ TÊN		Hệ số lương		Phụ cấp										Đơn vị tính: Đồng					
				H/S	Số tiền	P/CCV		P/CKV 0,7, 0,5	P/C TN nghề		P/C V/khung		Tổng tiền lương 12 tháng trong năm học (Thực nhận)	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy	Tiền lương 1 giờ dạy	Hệ số được hưởng	Số tiết dạy lớp có h/s khuyết tật	Tổng tiền được hưởng	Ghi chú	
						H/S	Số tiền		Tỷ lệ %	Số tiền	H/S	Số tiền									
A	B	1	2=1*LTT	3	4=3*LTT	5=0,7*LTT	6	7=(2+9)*6	8	9=8*2	10=(2+4+5+7+9)	11=số tiết/tuần*số tuần giảng dạy	12	13=(10/11)*(12/5 2)	14	15	16=13*14*15	17			
	Tổng cộng		1.354.298.400		7.488.000	153.270.000		280.873.723		2.901.647	19.512.573.409			15.672.846		13.821	464.535.673				
I	Sự nghiệp Tiểu học		388.112.400	1,25	2.925.000	46.800.000	-	76.189.243	0	2.901.647	5.610.777.834		1.155	4.691.286		6.791	168.153.199	-			
	1.TII số 1 Thanh Xương		60.910.200		-	8.190.000		9.926.982	-	-	859.071.335			718.287		540	13.331.114				
1	Ngô Thị Minh Loan	5,02	11.746.800		-	1.170.000	27%	3.171.636		-	174.264.003	805	35	145.706	0,2	326	9.500.011				
2	Ha Thanh hải	3,03	7.090.200		-	1.170.000	12%	850.824		-	99.326.598	805	35	83.049	0,2	51	847.100				
3	Tong Thi Lan Anh	3,06	8.564.400		-	1.170.000	13%	1.113.372		-	117.979.271	805	35	98.645	0,2	17	335.393				
4	Chu Thị Nhân	3,99	9.336.600		-	1.170.000	18%	1.680.588		-	132.364.599	805	35	110.673	0,2	17	376.287				
5	Phạm Ngọc Trinh	4,0	9.360.000		-	1.170.000	18%	1.684.800		-	132.661.152	805	35	110.921	0,2	44	976.102				
6	Vũ Đình Hoàn	3,66	8.564.400		-	1.170.000	13%	1.113.372		-	117.979.271	805	35	98.645	0,2	17	335.393				
7	Hoàng hà Anh	2,67	6.247.800		-	1.170.000	5%	312.390		-	84.496.441	805	35	70.649	0,2	68	960.829				
	2. TII Nam Thanh		161.834.400	0,70	1.638.000	18.720.000		33.517.224	-	-	2.340.308.562	12.880	560	1.956.780	3	3.515	88.136.366				
1	Nhâm Thị Giang	4,32	10.108.800	0,15	351.000	1.170.000	21%	2.196.558		-	149.969.285	805	35	125.392	0,2	353	8.852.702				
2	Nguyễn Thị Hoa B	4,34	10.155.600		-	1.170.000	22%	2.234.232		-	147.106.796	805	35	122.999	0,2	333	8.191.733				
3	Trần Thị Lan Anh	5,02	11.746.800		-	1.170.000	29%	3.406.572		-	176.787.215	805	35	147.815	0,2	332	9.814.942				
4	Đỗ Thị Thanh	3,99	9.336.600		-	1.170.000	17%	1.587.222		-	131.361.848	805	35	109.834	0,2	316	6.941.529				
5	Cao Trung Tinh	4,68	10.951.200		-	1.170.000	24%	2.628.288		-	159.883.701	805	35	133.682	0,2	132	3.529.205				
6	Mai Thị Ân	4,34	10.155.600		-	1.170.000	19%	1.929.564		-	143.834.661	805	35	120.263	0,2	270	6.494.207				
7	Nguyễn Thị Khánh	5,02	11.746.800		-	1.170.000	27%	3.171.636		-	174.264.003	805	35	145.706	0,2	283	8.246.942				
8	Trần Thị Liên	4,34	10.155.600		-	1.170.000	22%	2.234.232		-	147.106.796	805	35	122.999	0,2	295	7.256.941				
9	Nguyễn Xuân Quỳnh	4,34	10.155.600		-	1.170.000	19%	1.929.564		-	143.834.661	805	35	120.263	0,2	131	3.150.893				
10	Vũ Đình Hoàng	3,99	9.336.600		-	1.170.000	18%	1.680.588		-	132.364.599	805	35	110.673	0,2	124	2.744.684				
11	Trần Thanh Quỳnh	4,00	9.360.000		-	1.170.000	14%	1.310.400		-	128.640.096	805	35	107.559	0,2	133	2.861.059				

12	Hoàng Thị Thủy	3,99	9.336.600	0,15	351.000	1.170.000	16%	1.550.016		-	134.731.996	805	35	112.652	0,2	297	6.691.539
13	Hoàng Công Thành	3,33	7.792.200		-	1.170.000	14%	1.090.908		-	109.444.580	805	35	91.509	0,2	131	2.397.532
14	Phạm Thị Quỳnh	5,13	12.004.200		-	1.170.000	30%	3.601.260		-	181.642.640	805	35	151.875	0,2	277	8.413.882
15	Lương Thị Loan	3,99	9.336.600	0,20	468.000	1.170.000	14%	1.372.644		-	134.083.601	805	35	112.110	0,2	40	896.880
16	Nguyễn Thị Hậu	4,34	10.155.600	0,20	468.000	1.170.000	15%	1.593.540		-	145.252.084	805	35	121.448	0,2	68	1.651.696
3. TII Noong Bua																	
1	Hoàng Trung Hiếu	3,99	9.336.600	0,55	1.287.000	19.890.000		32.745.037	0	2.901.647	2.411.397.937	13.685	595	2.016.219		2.736	66.685.719
2	Nguyễn Thị Hòu	3,66	8.564.400		-	1.170.000	18%	1.680.588		-	132.364.599	805	35	110.673	0,2	90	1.992.109
3	Vũ Thị Thủy	4,98	11.653.200		-	1.170.000	13%	1.113.372		-	117.979.271	805	35	98.645	0,2	90	1.775.608
4	Hoàng Thị Hồng	4,68	10.951.200		-	1.170.000	28%	4.075.357	0,25	#####	214.128.390	805	35	179.037	0,2	342	12.246.139
5	Nguyễn Thị Mơ	3,33	7.792.200		-	1.170.000	24%	2.628.288		-	159.883.701	805	35	133.682	0,2	342	9.143.850
6	Nguyễn Thị Miên	3,33	7.792.200		-	1.170.000	9%	701.298		-	105.260.169	805	35	88.010	0,2	108	1.901.020
7	Đào Thị Thìn	4,68	10.951.200		-	1.170.000	8%	623.376		-	104.423.286	805	35	87.310	0,2	342	5.972.034
8	Vũ Đình Kiều	4,68	10.951.200		-	1.170.000	24%	2.628.288		-	159.883.701	805	35	133.682	0,2	342	9.143.850
9	Nguyễn Thị Bích Thảo	3,99	9.336.600	0,15	351.000	1.170.000	22%	2.409.264		-	157.531.383	805	35	131.715	0,2	72	1.896.699
10	Lữ Thị Dương	4,32	10.108.800		-	1.170.000	17%	1.646.892		-	135.772.444	805	35	113.522	0,2	342	7.764.912
11	Vũ Thị Phương	3,66	8.564.400		-	1.170.000	22%	2.273.936		-	146.493.585	805	35	122.486	0,2	90	2.204.753
12	Nguyễn Văn Tuấn	4,00	9.360.000		-	1.170.000	14%	1.199.016		-	118.899.088	805	35	99.414	0,2	54	1.073.671
13	Phan Thị Thiên	5,36	12.542.400	0,4	936.000	1.170.000	18%	1.684.800		-	132.661.152	805	35	110.921	0,2	72	1.597.258
14	Đặng Thị Hà	4,34	10.155.600		-	1.170.000	25%	3.369.600		-	194.987.520	805	35	163.033	0,2	18	886.919
15	Đỗ Thị Thủy	3,33	7.792.200		-	1.170.000	22%	2.231.232		-	147.106.796	805	35	122.999	0,2	108	2.656.778
16	Đặng Thị Hòa	4,34	10.155.600		-	1.170.000	9%	701.298		-	105.260.169	805	35	88.010	0,2	144	2.534.693
17	Vũ Trọng Quảng	4,00	9.360.000		-	1.170.000	22%	2.234.232		-	147.106.796	805	35	122.999	0,2	90	2.213.982
					-	1.170.000	17%	1.591.200		-	131.655.888	805	35	110.080	0,2	90	1.981.443
II Sự nghiệp mầm non																	
1. Trường MN Thanh Xương			113.653.800			15.210.000		18.819.450			1.605.282.705			771.771			83.500.739
1	Nông Thị Hồng Nhung	3,99	9.336.600		-	7.020.000		5.631.678	-	-	664.948.342	8.400	210	319.687	0	3.510	37.403.344
2	Lò Thị Địa	3,96	9.266.400			1.170.000	12%	1.120.392			126.348.094	1400	35	60.744	0,2	585	7.107.080
3	Trần Thị Thu	3,34	7.815.600			1.170.000	17%	1.575.288			130.479.729	1400	35	62.731	0,2	585	7.339.485
4	Nguyễn Thị Thủy	3,66	8.564.400			1.170.000	11%	859.716			107.212.894	1400	35	51.545	0,2	585	6.030.725
5	Lò Thị Thương	2,41	5.639.400			1.170.000	10%	856.440			115.219.822	1400	35	55.394	0,2	585	6.481.115
6	Hà Thị Tâm	3,34	7.815.600			1.170.000	5%	281.970			77.635.514	1400	35	37.325	0,2	585	4.366.998
						1.170.000	12%	937.872			108.052.289	1400	35	51.948	0,2	585	6.077.941
2. Trường MN Hoa Mơ			27.939.600		-	3.510.000		4.936.464	-	-	395.208.927	2.800	70	190.004	0	636,0	15.434.089

Chánh văn phòng HDND và UBND; Trường phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Trường phòng Văn hóa - Xã hội; Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, TH&THCS, THCS và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND phường;
- Lãnh đạo UBND Phường;
- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị;
- Phòng Văn hoá - Xã hội;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Sinh

Số: 234 /QĐ -UBND

Mường Thanh, ngày 13 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Phê duyệt chính sách chính sách giáo viên dạy học sinh khuyết tật
kỳ I Năm học 2025-2026.

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG MƯỜNG THANH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13, ngày 16/6/2025;

Căn cứ luật người Khuyết tật năm 2010;

Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC của Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

Xét đề nghị của Trưởng phòng - Phòng Văn hóa – xã hội tại Tờ trình số 274 /TTr – VHXX, ngày 12 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ cho giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP học kỳ I năm học 2025 – 2026. (Tháng 09-12/2025).

(Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo).

Kinh phí hỗ trợ là: **464.535.673** đồng

(Bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi bốn triệu, năm trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm bảy mươi ba đồng).

Điều 2. Các viên chức có tên tại điều 1 được hưởng phụ cấp theo quy định tại khoản 2, điều 7, nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật người khuyết tật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

BIÊN BẢN HỌP

V/c Công bố công khai Quyết định phê duyệt chính sách giáo viên dạy khuyết tật kỳ
I năm học 2025- 2026

Thực hiện Quyết định số 247 /QĐ-THNB, ngày 13 /12/2025 của Hiệu trưởng trường tiểu học Noong Bua về Về việc Công bố công khai Quyết định Quyết định QĐ số 234/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 phê duyệt chính sách giáo viên dạy khuyết tật kỳ I năm học 2025- 2026.

I. Thời gian: 16 giờ 15 phút, ngày 13 tháng 11 năm 2025

II. Địa điểm: tại Văn phòng trường Tiểu học Noong Bua, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên.

III. Thành phần:

Toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường: 39/39 (đủ); trong đó:

+ Chủ tọa: Đồng chí: Trần Thị Khánh Tùng - Hiệu trưởng.

+ Thư ký: Đồng chí: Hà Thị Diên – Giáo viên.

IV. Nội dung:

1. Đồng chí: Trần Thị Khánh Tùng- Hiệu trưởng – Chủ tọa: Thông qua nội dung của buổi họp và phân công nhiệm vụ cho đ/c Phạm Thị Mai – Kế toán nhà trường: Công khai trước toàn thể giáo viên, nhân viên nhà trường về công khai Quyết định Quyết định QĐ số 234/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 phê duyệt chính sách giáo viên dạy khuyết tật kỳ I năm học 2025- 2026.

2. Đồng chí: Phạm Thị Mai – Kế toán nhà trường: Thông qua trước cuộc họp về quyết định số 234 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của UBND Phường Mường Thanh về việc phê duyệt chính sách giáo viên dạy khuyết tật kỳ I năm học 2025- 2026

4. Ý kiến của các thành viên trong cuộc họp:

- Nhất trí với các nội dung mà đ/c /Phạm Thị Mai vừa thông qua và không có ý kiến gì thêm.

Cuộc họp kết thúc vào hồi 16 giờ 45 phút cùng ngày.

Biên bản này đã được thông qua cho toàn thể các đồng chí tham gia cuộc họp và được sự đồng ý của 39/39 người tham dự cuộc họp về các nội dung trong cuộc họp, không ai có ý kiến gì thêm./.

THƯ KÍ



Trần Thị Khánh Tùng

Số: 247/QĐ-THNB

Mường Thanh, ngày 13 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai Phê duyệt chính sách giáo viên dạy khuyết tật kỳ I năm 2025-2026.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ – CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn vào Thông tư số 90/2018/TT- BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61 /2017/TT - BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 234 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của UBND Phường Mường Thanh về Phê duyệt chính sách giáo viên dạy khuyết tật kỳ I năm 2025.

Xét đề nghị của của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai Phê duyệt chính sách giáo viên dạy khuyết tật kỳ I năm 2025-2026.

(Theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Hình thức công khai: Công khai trong cuộc họp toàn thể giáo viên, nhân viên nhà trường.

Thời gian công bố công khai: ngày 13 tháng 11 năm 2025.

Điều 3. Các bộ phận, ban ngành đoàn thể, tổ chuyên môn và bộ phận hành chính trong nhà trường có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Khánh Tùng